

CÔNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2019

Hà Nội, tháng 04 năm 2020

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT

Công ty cổ phần ô tô TMT/TMT Motors Corporation

Năm báo cáo/Year: 2019

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name*: **Công ty cổ phần ô tô TMT/TMT Motors Corporation**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: 0100104563

- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 372.876.800.000 đồng (Ba trăm bảy hai tỷ, tám trăm bảy sáu triệu, tám trăm ngàn đồng).

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 373.720.753.887 đồng (Ba trăm bảy mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm tám bảy đồng).

- Địa chỉ/ *Address*: 199B, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- Số điện thoại/ *Telephone*: (+84) 3862 8205

- Số fax/ *Fax*: (+84) 3862 8703

- Website: <http://tmtmotors.vn/>.

- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: TMT

Quá trình hình thành và phát triển/ Foundation and development process:

✦ Tháng 12/2006 Công ty cổ phần ô tô TMT được thành lập chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải.

- Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 với số vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).

✦ Tháng 12/2007 công ty phát hành thêm 2.000.000 CP tăng vốn điều lệ lên thành 45.000.000.000 đồng. Mục đích tái cơ cấu lại vốn kinh doanh. Doanh thu đạt 977 tỷ đồng vượt 129,3%, lợi nhuận trước thuế đạt 75,5 tỷ đồng đạt 1.208%.

✦ Năm 2008: đầu tư 12.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8.

- Xây dựng và khánh thành nhà máy Cửu Long giai đoạn II để phục vụ sản xuất tối thiểu đạt 120 xe một ngày. Đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện (ED) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tháng 12/2008 công ty thực hiện Nghị quyết hội đồng cổ đông tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng.

✦ Năm 2009 phát hành 35.775.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 125.775.000.000 đồng theo Nghị quyết số 555/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2009. Thực hiện dự án di dời, mở rộng nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô chỗ ngồi tối đa 60 chỗ và xe hai bánh gắn máy nâng công suất lên 120.000 xe/năm.

- Đạt giải thưởng: ***“Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009”***

✦ Năm 2010:

- Ngày 12/02/2010 phát hành 3.773.250 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 125.775.000.000 đồng lên 163.507.500.000 đồng theo Nghị quyết số 1256/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2009.

- Ngày 26/08/2010 phát hành 12.099.486 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 284.502.360.000 đồng theo Nghị quyết số 467/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

- Đầu tư, lắp ráp và sản xuất xe ô tô TMT với công suất 10.000 xe/năm tại Hưng Yên.

- Đạt giải thưởng: ***“Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2010”***

- Ông Bùi Văn Hữu – CT HĐQT Công ty đạt giải thưởng: ***“Doanh nhân xuất sắc đất Việt 2010”***

- Đạt giải thưởng: ***“Thương hiệu nổi tiếng Quốc gia 2010”***

✦ Năm 2013: Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 953/NQ-TMT-HĐQT ngày 26/12/2013, Công ty đầu tư mua 655.601,5 cổ phiếu của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ cổ phần chi phối đạt tỷ lệ sở hữu 68.11% số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2014 thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: Hội đồng quản trị Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần tăng vốn điều lệ lên 308.391.170.000 đồng.

✦ Năm 2015: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra, tái cấu trúc Công ty về mọi mặt. Doanh thu năm 2015 của nhóm Công ty đạt 3.365 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 186,78 tỷ đồng.

✦ Năm 2016: thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Công ty đã phát hành thêm 6.448.563 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 372.876.800.000 đồng.

Cũng trong năm này, Công ty đã thực hiện mua lô đất diện tích sử dụng gần 10.000m² tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 11/05/2016, Hội đồng quản trị công ty thông qua Quyết nghị thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tháng 3/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8 nâng tỷ lệ sở hữu lên 57,06%. (đã bán)

- Tháng 04/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 tăng tỷ lệ sở hữu lên 89,28%.

- Ngày 13/7/2016, Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 với tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng trong đó Công ty cổ phần ô tô TMT góp 30% tương ứng 300.000 cổ phần.

✦ Năm 2017: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế 2017 của Công ty đạt 15,48 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 11,33 tỷ đồng.

✦ Năm 2018: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, HĐQT đã lãnh đạo công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018 của công ty đạt 3.84 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.2 tỷ.

- Ngày 30/7/2018 Thông qua việc chào bán thoái toàn bộ vốn của công ty đã đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8.

✦ Năm 2019: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu năm 2019 đạt 1.353 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 3.89 tỷ đồng.

- Ngày 22/4/2019, Nghị quyết HĐQT thông qua việc thành lập Chi nhánh công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng.

- Ngày 02/10/2019, Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty CP TVCN, TB & KĐXD Coninco để thuê 02 sàn tầng 9, tầng 10 làm văn phòng điều hành mới.

- Ngày 17/12/2019, Thông qua việc chào bán, thoái toàn bộ vốn của công ty cổ phần ô tô TMT Tại công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8. Ngày 31/12/2019, Thông báo số 947/TB-TMT-HĐQT hoàn thành việc thoái vốn tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 và công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

- Các sự kiện khác/*Other events*: Không

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

*** Ngành nghề kinh doanh/Lines of the business:**

- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng.

*** Địa bàn kinh doanh/Location of business:**

- Địa chỉ trụ sở Công ty: 199B, Phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- Nhà máy sản xuất:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long – xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách, xe buýt TMT – xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

- Tổng kho tại miền Nam: Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus.

Mô hình quản trị/ Governance model:

Công ty cổ phần ô tô TMT có 4 chi nhánh trực thuộc.

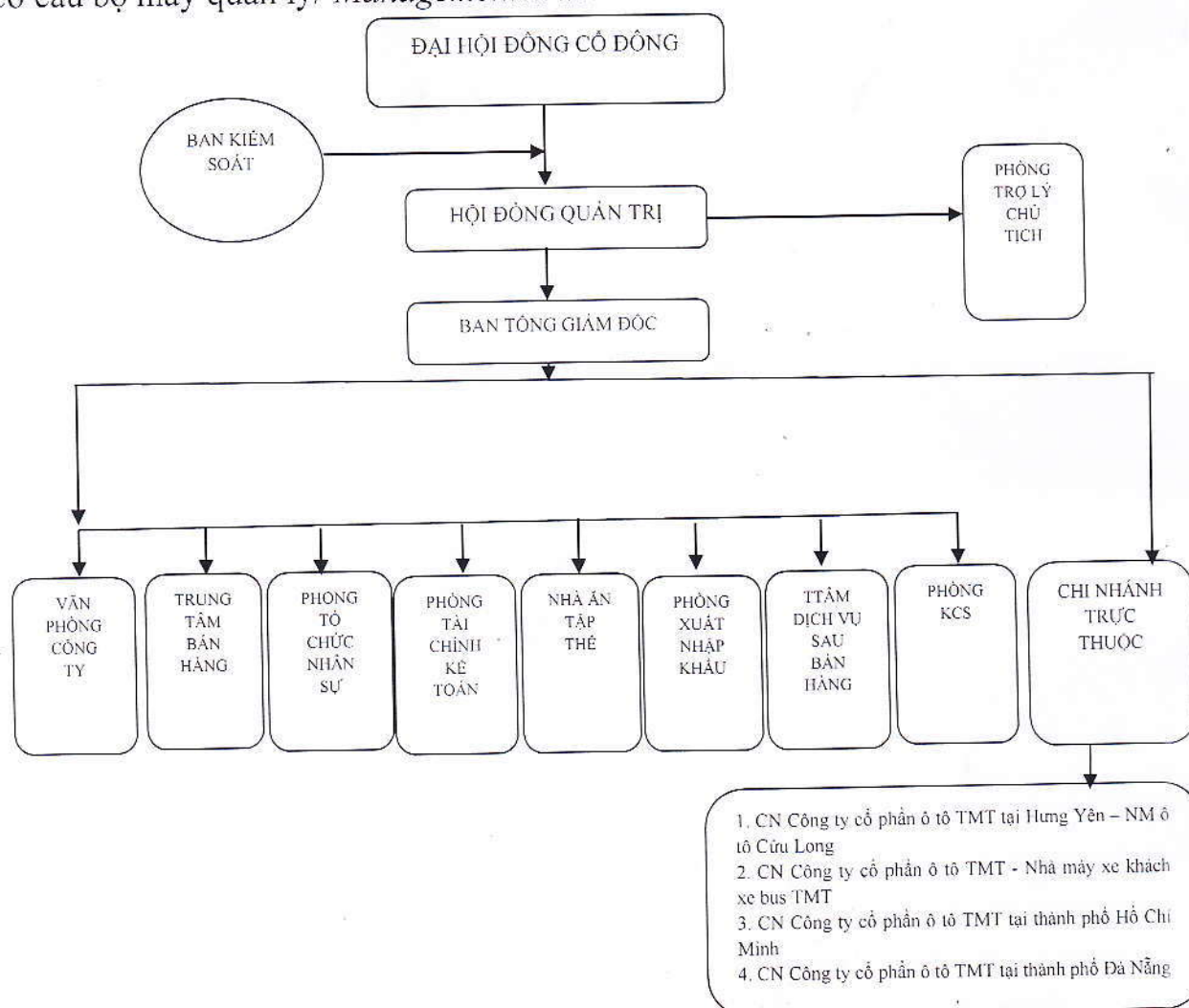
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

+ Chi nhánh trực thuộc gồm:

- 1/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên – Nhà máy ô tô Cửu Long.
Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.
- 2/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ CN Công ty CP ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách xe buýt TMT. Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.
- 4/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quángiảng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure.*



4. Định hướng phát triển/ Development orientations

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company:*

Để chuẩn bị cho việc hoàn thành mục tiêu kế hoạch 2019 và chiến lược kinh doanh trung và dài hạn Công ty đã đề ra. Ban Tổng giám đốc đã đưa ra những mục tiêu và định hướng cụ thể như sau:

1. Thị phần, thị trường: Xây dựng kế hoạch bán hàng phù hợp thực tế tình hình thị trường. Kiểm soát thị trường, thị phần các dòng xe trong từng phân khúc trên toàn hệ thống Đại lý.

2. Kế hoạch phát triển hệ thống Đại lý:

Năm 2019: Tổng đại lý của TMT là 50 đại lý trong đó có 41 đại lý xây dựng và hoàn thiện Showroom theo tiêu chuẩn TMT MOTORS - đạt tiêu chuẩn đại lý cấp 1, 09 Đại lý cấp 2.

+ Nhằm nâng cao sự nhận diện TMT trên toàn quốc trong năm 2019 tập trung đơn đốc toàn bộ hệ thống đại lý hoàn thiện và xây dựng Showroom theo đúng nhận diện mới TMT MOTORS. Kế hoạch đặt ra năm 2020 thành lập thêm Chi nhánh tại các tỉnh thành có dung lượng bán xe lớn nhất nước theo đúng nhận diện TMT MOTORS.

+ Mở thêm 10 Chi nhánh trực thuộc Công ty CP ô tô TMT bên cạnh Chi nhánh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng.

3. Kế hoạch phát triển sản phẩm:

- TMT MOTORS đang tập trung vào việc sản xuất và đưa ra thị trường các sản phẩm ngày càng chất lượng như: Sinotruk CNHTC tiêu chuẩn khí thải EURO V, K01S động cơ EURO V, Tata Motors...

- Với các dòng xe ben là sản phẩm truyền thống và chủ lực của TMT MOTORS thì trong năm 2019 ngoài các xe đang phân phối TMT đã đầu tư thêm các mẫu xe ben mới mang thương hiệu Sinotruk, xe tải máy xăng K01S, xe van K05S, K02S ...

4. Kế hoạch Marketing thúc đẩy bán hàng:

Để đưa sản phẩm và thương hiệu TMT MOTORS đến với khách hàng TMT tiếp tục đầu tư cho các hoạt động Marketing giới thiệu sản phẩm trên phương tiện truyền thông như: VTV (VTV1, VTV2...), Đài tiếng nói Việt nam (VOV giao thông...), Internet (Web, báo mạng, Google Adword...), các trang báo cũng như các tạp chí chuyên ngành ô tô...

Cũng trong năm 2019 TMT đang phối hợp với các nhà cung TATA MOTORS, SINOTRUK, ĐÔNG PHONG TIÊU KHANG để giới thiệu các dòng sản phẩm đưa ra thị trường như SINOTRUK 8x4, 6x4; K01S; K05S; TATA Ultra 814.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*

+ Phát triển, nâng cao năng lực của hệ thống Đại lý hiện hữu và mở rộng hệ thống Đại lý tại các tỉnh thành có dung lượng thị trường lớn đạt tiêu chuẩn 3S của TMT trên cả nước.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability:*

+ Phát triển trình độ doanh nghiệp đạt các tiêu chuẩn quốc tế.
+ Khuyến khích động lực phát triển và văn hóa doanh nghiệp
+ Phát triển mở rộng các giá trị mới của sản phẩm nhằm mang lại nhiều lợi ích và lựa chọn cho khách hàng.

+ Luôn quan tâm đến môi trường, điều kiện làm việc và nâng cao mức thu nhập của cán bộ công nhân viên.

+ Cam kết không ngừng góp phần vào sự phát triển của cộng đồng và sự nghiệp bảo vệ môi trường.

5. Các rủi ro/ Risks:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019, Công ty không hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra ngoài nguyên nhân khách quan thì gồm một số nguyên nhân chủ quan như sau:

+ Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Các Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, không thực hiện việc phát triển thị trường, không trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

+ Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hàng dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

Phân tích và nhìn nhận được nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến công tác bán hàng như trên: Hội đồng quản trị Công ty đã kịp thời chỉ đạo Ban Tổng giám đốc lên kế hoạch đào tạo chuyên nghiệp, chuyên sâu cho Trung tâm bán hàng công ty trong năm 2020 để thực hiện hiệu quả và đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KQSXKD 2018	KQSXKD 2019	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu thuần về bán hàng	Tỷ đồng	1.281,72	1.352,80	
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	3,85	5,75	
3	Thuế TNDN hiện hành	Tỷ đồng	2,16	1,86	
4	Lợi nhuận sau thuế công ty	Tỷ đồng	1,17	3,89	
5	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	Tỷ đồng	0,03		

(Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan:*

Năm 2019 tuy chưa hoàn thành kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự/ Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors:*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2017(%)
1	Bùi Văn Hữu	Tổng giám đốc	12.305.704	33,00
2	Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc	3.882.849	10,41
3	Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2019	

4	Nguyễn Duy Hiếu	Phó Tổng Giám Đốc kiêm Giám đốc Nhà máy Cũ Long	Bổ nhiệm ngày 13/8/2019
5	Nguyễn Nghĩa Trung	Phụ trách phòng TCKT	Bổ nhiệm có thời hạn ngày 01/11/2018
6	Vũ Đình Phóng	Phụ trách quản trị Công ty kiêm thư ký công ty nhiệm kỳ 2017-2021	Bổ nhiệm ngày 24/10/2019

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

* Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*:

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm/Year	Năm/Year	% tăng giảm/ % change
	2018	2019	
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	1.701,70	1.590,63	
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	1.281,72	1.352,80	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	6,49	6,24	
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	-2,65	-0,49	
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	3,85	5,7	
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	1,2	3,8	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial benchmarks*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year	Năm/Year	Ghi chú/ <i>Note</i>
	2018	2019	
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)	1,08	1,11	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> :	0,22	0,20	

(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset - Inventories</i>)/ <i>Short term Debt</i>			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0,76	0,74	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	3,22	2,83	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i>			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	0,86	1,27	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản (Net revenue/ Total Assets)	0,75	0,85	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,0009	0,0029	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	0,003	0,009	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	0,0007	0,0024	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0,0051	0,0046	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

❖ Cổ phần

- Tổng số cổ phần: 37.287.680 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 36.877.980 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 37.287.680 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: Không có

❖ **Cơ cấu cổ đông**

• ***Cổ đông trong nước:***

- Cơ cấu cổ đông trong nước:

➤ Cá nhân:

Số cổ đông: 910

Số cổ phiếu: 33.266.769 cổ phiếu

Tỷ lệ: 89,22%

➤ Tổ chức:

Số cổ đông: 33

Số cổ phiếu: 3.051.408 cổ phiếu

Tỷ lệ: 8,18%

- Các cổ đông lớn là cá nhân:

Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Bùi Quốc Công	3.882.849	10,41%
Bùi Văn Hữu	12.305.704	33,0%
Lê Tiến Phan	1.897.461	5,09%

- Các cổ đông lớn là tổ chức:

• ***Cổ đông nước ngoài:***

- Cơ cấu cổ đông nước ngoài:

➤ Cá nhân:

Số cổ đông: 39

Số cổ phiếu: 35.520 cổ phiếu

Tỷ lệ: 0,1%

➤ Tổ chức:

Số cổ đông: 19

Số cổ phiếu: 933.983 cổ phiếu

Tỷ lệ: 2,5%

- Các cổ đông lớn: không.

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity:*

❖ **Các đợt tăng vốn trong năm:** không

❖ **Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks:***

Không

❖ **Các chứng khoán khác/ *Other securities:***

Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*: Nguồn nguyên liệu sử dụng cho sản xuất theo định mức được đề ra.

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*: chủ yếu là tiêu thụ điện năng của Công ty điện lực.

6.3. Tiêu thụ nước/ *Water consumption*: nguồn nước được cấp phép.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection*:

- Số lần bị xử phạt: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers*.

+ Số lượng lao động: 560 người

+ Mức lương trung bình: 9.600.000 đồng/ người

- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers*.

- Công ty đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển chọn mới những nhân sự giỏi, có trình độ năng lực kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quản lý quan trọng. Để thu hút và giữ vững nhân sự giỏi, Công ty đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn khẩn trương xây dựng quy chế trả lương mới, chính sách thưởng, đãi ngộ, phúc lợi gắn với năng lực và hiệu quả lao động. Ngoài ra, Công ty còn xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết công việc, kỹ năng giao tiếp... và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

- Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội: Tất cả cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty đều được hưởng chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời.

Chính sách tiền thưởng: Người lao động được trả tiền thưởng theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty thực hiện đúng luật lao động. Hàng năm có nhiều đợt thưởng như: Lương tháng 13, Tết dương lịch, Lễ 30/4, Lễ 2/9, tết Nguyên Đán.... Ngoài ra hàng tháng Công ty có thưởng đột xuất cho những CBNV Công ty có thành tích xuất sắc mang lại hiệu quả tốt cho sự phát triển của Công ty.

- Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*: Theo quy định của Công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community*.

Năm 2019 Công ty đã tham gia một số công tác thiện nguyện cho xã hội, góp một phần tích cực vào việc an sinh xã hội tại địa phương.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

Tình hình kinh tế vĩ mô năm 2019: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 ước tính tăng 7,02% so với năm 2018.

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng với mức tăng 11,29%. Tuy nhiên, mức tăng thấp hơn năm 2018 là 12,3% và năm 2017 là 14,7%. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/12/2019 tăng 13,6% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm 2018 tăng 14,1%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2019 đạt 68,8% (năm 2018 là 64,4%).

*** Thuận lợi:**

- Công ty đã xây dựng được hệ thống Đại lý tiêu thụ rộng khắp trên các tỉnh, thành phố của cả nước.

- Công ty đã rất nỗ lực đưa ra nhiều giải pháp kích cầu, liên tục cải tiến, hoàn cải các chủng loại xe cho phù hợp với thị trường...

- Công ty đã giữ được tính thanh khoản tốt, trả nợ ngân hàng đúng hạn, trước hạn nên uy tín với ngân hàng tăng, xếp hạng tín dụng tăng.

- Lãi suất Ngân hàng có xu hướng duy trì ổn định, giảm dần ở mức 9,0% đến 9,5%/năm. Người dân dễ dàng tiếp cận vay vốn để mua xe.

- Đã tái cấu trúc chủ yếu một số bộ phận quan trọng trong công ty, tuyển dụng bổ sung thêm được một số cán bộ lãnh đạo có trình độ cao cho một số phòng ban, đơn vị nên năng lực, hiệu quả công việc của các phòng, ban, đơn vị được tăng lên.

- Công ty có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, công nhân lành nghề có kinh nghiệm sản xuất, lắp ráp các loại xe ô tô tải và ô tô khách.

- Công ty đã ký kết độc quyền lắp ráp và phân phối sản phẩm với các tập đoàn lớn của thế giới như SINOTRUK và TATA MOTORS của Ấn Độ tạo được bước ngoặt lớn trong định hướng phát triển dài hạn của Công ty.

*** Khó khăn:**

- Sự biến động tăng giảm của tỷ giá trong năm làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh doanh của Công ty.

- Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Một số Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, chưa thực hiện việc phát triển thị trường, chưa trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

- Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hàng dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

- Thị trường ô tô hội nhập và bị cạnh tranh gay gắt bởi các hãng xe khác nên Công ty phải thực hiện các chính sách khuyến mại, giảm giá để kích cầu. Chi phí cho việc khuyến mại, giảm giá để đẩy mạnh tiêu thụ và chi phí phát triển sản phẩm mới các chi phí sản xuất đầu vào tăng như vật tư, phụ tùng, điện, nước, vận tải...

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

*** Tình hình tài sản/ Assets:**

- Tổng tài sản của Công ty cổ phần ô tô TMT tại 31/12/2019 đạt 1.590,63 tỷ đồng. So với năm 2018, tổng tài sản giảm 103,81 tỷ đồng tương đương 6,13%.

- Tại ngày 31/12/2019, vốn chủ sở hữu là 415,6 tỷ đồng tăng 3,59 tỷ đồng tương ứng tăng 0,87% so với năm 2018.

*** Tình hình nợ phải trả/ Liabilities**

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

Tổng nợ phải tại 31/12/2019 là 1.175,03 tỷ đồng giảm 107,41 tỷ đồng so với năm 2018. Nguyên nhân các khoản Nợ phải trả tăng chủ yếu là nợ ngắn hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ *Improvements in organizational structure, policies, management.*

- Tiếp tục lộ trình tái cấu trúc toàn bộ Công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, quản lý và sử dụng tốt nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch tài chính gắn liền với chiến lược phát triển của Công ty. Phát triển Công ty theo mô hình năng động, linh hoạt, tập trung vào các lợi thế của Công ty.

- Công ty chấp hành đầy đủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý hành chính cũng như trong các giao dịch. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý thực hiện tuân thủ tốt quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ *Development plans in the future*

4.1. Kế hoạch tại Công ty

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch SXKD 2020	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	4.522	
2	Doanh thu thuần bán hàng	Triệu đồng	1.903.913	
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	34.015	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	27.212	
5	Chia cổ tức	%	0	
6	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	166.064	
7	Lương bình quân	Triệu đồng	10,5	

4.2 Các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác

- Thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.

- Tạo môi trường làm việc tốt để CBCNV phát huy hết năng lực của mình đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty; hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Làm tốt công tác từ thiện xã hội để quảng bá và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ *Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...)*: Công ty luôn tuân thủ đúng Pháp luật về bảo vệ môi trường, tuyên truyền thường xuyên cho CBCNV ý thức về bảo vệ môi trường, thực hiện tiết kiệm nguồn nước và nguồn năng lượng.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*: Công ty luôn cập nhật các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*: Công ty luôn tham gia đóng góp và thực hiện các chương trình do địa phương phát động, hỗ trợ và thực hiện tốt an ninh trật tự, an toàn xã hội; thường xuyên thực hiện các chương trình, hoạt động an sinh xã hội, từ thiện của địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Công tác bán hàng và phát triển sản phẩm: Ngoài các điểm bán 3S, đã phát triển thêm hệ thống các điểm bán 1S.

- Công tác đầu tư: Không
- Công tác tài chính: Thực hiện tốt việc giữ vững tính thanh khoản và đảm bảo đủ nguồn vốn để Công ty hoạt động kinh doanh.
- Công tác nhập khẩu: Thực hiện tốt việc nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo số lượng, chủng loại đáp ứng nhu cầu bán hàng.

- Công tác sản xuất: Thực hiện tốt việc sản xuất, lắp ráp số lượng, chủng loại xe cần thiết đáp ứng nhu cầu bán hàng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

- Ban Tổng giám đốc đã thường xuyên báo cáo cho các thành viên Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ thông tin, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty.

- Qua quá trình kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng giám đốc đã đưa ra các giải pháp tích cực, nắm bắt đúng nhịp phát triển của thị trường đưa ra được những sản phẩm phù hợp làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khi gặp khó khăn vướng mắc ngoài thẩm quyền giải quyết của Tổng Giám đốc, Ban điều hành đã kịp thời báo cáo trao đổi trực tiếp với Hội đồng quản trị để chỉ đạo góp ý những giải pháp cụ thể tháo gỡ trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau:

- Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.
- Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.
- Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

V. Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/Members and structure of the Board of Directors:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2019 (%)
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33,00%
2	Nguyễn Duy Hiếu	Ủy viên	9	0%
3	Bùi Quốc Công	Ủy viên	3.882.849	10,41%
4	Vũ Đình Phóng	Ủy viên	11.550	0,03%
5	Bùi Quốc Hưng	Ủy viên	47.366	0,13%
6	Trịnh Thị Hồng Lê	Ủy viên	1.000	0,002%
7	Đỗ Thị Hạnh	Ủy viên	7.360	0,019%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/The committees of the Board of Director:

Công ty sử dụng các phòng ban trong bộ máy điều hành, chưa thành lập các tiểu ban trong HĐQT để giúp việc độc lập. Hướng tới HĐQT sẽ phân công các thành viên HĐQT độc lập không điều hành phụ trách các mặt công tác khen thưởng, nhân sự và phát triển doanh nghiệp.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

Hội đồng quản trị đã lãnh đạo, giám sát và đôn đốc Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ủy quyền.

Trong năm Hội đồng quản trị đã thường xuyên và định kỳ thực hiện việc kiểm tra, giám sát Ban Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong hoạt động điều hành, hoạt động tài chính, chấp hành Điều lệ Công ty, quy chế, nghị quyết và Quyết định của HĐQT, Chấp hành luật pháp của Nhà nước. Hội đồng quản trị giám sát chặt chẽ các giao dịch của cổ đông lớn và đặc biệt là các thành viên trong ban lãnh đạo Công ty, thông qua việc thực hiện công bố thông tin, đã góp phần nâng cao trách nhiệm của HĐQT trước các cổ đông, tạo điều kiện cho các cổ đông trong việc giám sát HĐQT.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/Members and structure of the Board of Supervisors:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu TMT		Tỷ lệ (%) Sở Hữu	Ghi chú
			Đại diện	Sở hữu cá nhân		
1	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban KS		1.056	0,00	Miễn nhiệm 05/9/2019
2	Nguyễn Kim Ái	Thành viên Ban KS		3.854	0,01	Miễn nhiệm 05/9/2019
3	Nguyễn Ngọc Kiến	Thành viên Ban KS		11.557	0,03	Miễn nhiệm 05/9/2019
4	Đỗ Khắc Tú	Trưởng BKS		0	0,00	Bổ nhiệm 5/9/2019
5	Nguyễn Văn Ký	TV BKS		0	0,00	Bổ nhiệm 5/9/2019
6	Đồng Thị Hoài	TV BKS		0	0,00	Bổ nhiệm 5/9/2019

b. Hoạt động của Ban kiểm soát/Activities of the Board of Supervisors:

Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện Điều lệ Công ty. Trên cơ sở xem xét các Báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và hàng tháng đưa ra những kiến nghị kịp thời về các vấn đề có liên quan. Ban kiểm soát đã duy trì sự độc lập trong hoạt động kiểm tra giám sát của mình đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits:*

Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chủ trương Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã tạm ứng thù lao cho Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát là 1,007 tỷ đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders:*

- Đỗ Thị Hạnh - Ủy viên Hội đồng quản trị: bán 8.000 cổ phiếu.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders:*

Trong năm 2019 không có thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance:*

Hội đồng quản trị thực hiện việc quản lý và quản trị công khai, dân chủ và minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định của Công ty niêm yết về công tác kiểm toán và báo cáo định kỳ kết quả kiểm toán và quản trị 6 tháng, năm và thường niên. Các báo cáo tài chính đều được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Chấp nhận toàn phần.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements:

Báo cáo tài chính riêng kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ như sau: http://tmtmotors.vn/sites/default/files/bctc2019_1.pdf

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379.192.338.848	395.168.201.362
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	100.000.000	0
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II.	Tài sản cố định	220		323.181.161.272	277.153.628.074
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	272.722.661.274	226.669.461.408
	- Nguyên giá	222		420.433.225.740	357.248.981.253
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147.710.564.466)	(130.579.519.845)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	50.458.499.998	50.484.166.666
	- Nguyên giá	228		50.585.939.000	50.585.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(127.439.002)	(101.772.334)
III.	Bất động sản đầu tư	230		0	0
1.	Nguyên giá	231		0	0
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	0	60.819.749.684
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	60.819.749.684
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	427.500	36.498.738.315
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	35.090.270.801
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	3.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(646.030)	(1.592.606.016)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		55.910.750.076	20.696.085.289
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	55.910.750.076	20.696.085.289
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.590.628.187.329	1.694.443.718.526

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.175.025.178.247	1.282.431.015.311
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.090.331.075.747	1.197.456.302.811
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	272.627.650.434	133.075.471.182
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.050.354.324	76.823.206.844
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.274.269.720	19.402.132.277
4.	Phải trả người lao động	314		8.215.228.416	2.828.027.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.652.838.223	8.193.361.087
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.277.383.612	10.220.038.155
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	739.064.501.200	944.556.027.207
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.849.818	2.358.039.059
II.	Nợ dài hạn	330		84.694.102.500	84.974.712.500

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.15	16.010.400.000	16.610.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	68.683.702.500	68.364.312.500
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415.603.009.082	412.012.703.215
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	415.603.009.082	412.012.703.215
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.221.846.851	15.921.736.092
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.341.397.991	31.051.202.883
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.450.981.365	28.282.945.777
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.890.416.626	2.768.257.106
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.590.628.187.329	1.694.443.718.526

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.352.798.789.359	1.254.110.984.183
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	2.727.273
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.352.798.789.359	1.254.108.256.910
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.295.383.826.132	1.104.915.187.466
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.414.963.227	149.193.069.444
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	124.920.698.162	71.479.191.086
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	68.682.122.304	127.811.868.994
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		68.401.675.717	111.821.949.081
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	56.392.744.167	40.710.586.975
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	51.019.243.111	42.093.265.993
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.241.551.807	10.056.538.568
11.	Thu nhập khác	31	V.06	2.278.635.858	392.403.347
12.	Chi phí khác	32	V.07	2.773.554.772	6.233.476.186
13.	Lợi nhuận khác	40		(494.918.914)	(5.841.072.839)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.746.632.893	4.215.465.729
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.856.216.267	1.447.208.623
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.890.416.626	2.768.257.106
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		105	75
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		105	75

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.461.891.281.905	1.494.788.957.714
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.046.610.670.242)	(743.092.117.511)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.151.564.620)	(65.997.123.001)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(69.271.046.245)	(112.294.692.539)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(1.140.563.545)	(1.810.042.400)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.127.138.426	2.138.120.266
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(270.963.483.074)	(112.981.063.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.881.081.605	460.752.038.604
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.711.707.214)	(6.939.220.098)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		234.545.455	80.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(81.059.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	106.126.500.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		160.273.830.850	107.673.597.812
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		367.153.579	11.375.428.250

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

được chia				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>158.163.822.670</i>	<i>137.257.305.964</i>

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.343.291.055.105	1.593.078.887.376
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.548.463.191.112)	(2.212.985.721.137)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(205.172.136.007)</i>	<i>(619.906.833.761)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.872.779.268	(21.897.489.193)
	(50 = 20+30+40)				
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.709.724.116	31.607.213.309
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.640.611	0
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		11.584.143.995	9.709.724.116
	(70 = 50+60+61)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4.

- Danh sách Công ty liên kết gồm:

<i>Tên Công ty liên kết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT
tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe
buýt TMT

Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng
Yên

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT
tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An,
Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT
tại Đà Nẵng

Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa
Vang, thành phố Đà Nẵng

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không lập Báo cáo tài chính hợp nhất do đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không còn Công ty con.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự

kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền		
+ Tiền mặt	404.411.143	6.092.747.477
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.179.732.852	3.616.976.639
+ Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	11.584.143.995	9.709.724.116

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con			0	0	0			35.090.270,80
								0

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

36

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản đầu tư:

- (a): Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30.4 với tổng giá trị là 150.673.830.850 đồng.
- (b): Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 với tổng giá trị là 9.600.000.000 đồng.

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	143.128.512.074	195.510.139.854
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội	43.711.028.050	54.768.500.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	41.481.727.274	43.431.206.123
- Công ty Cổ phần Phân phối SINOTRUK Việt Nam	22.483.173.640	63.017.000.000
- Ban quản lý dự án 3	7.461.616.780	11.748.344.053
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	27.990.966.330	22.545.089.678
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Cộng	143.128.512.074	195.510.139.854

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	0	100.470.795.823

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	46.788.990.015	(836.085.962)	13.390.847.310	(836.085.962)
- Tạm ứng	15.709.454.025	0	3.530.775.228	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.080.616.439	0	4.311.435.747	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải thu khác	3.998.919.551	(836.085.962)	5.548.636.335	(836.085.962)
+ <i>Lãi phải thu về cho vay</i>	917.301.325	0	917.301.325	0
+ <i>Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	423.331.199	0	423.331.199	0
+ <i>Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ</i>	0	0	1.457.427.273	0
+ <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	2.658.287.027	(836.085.962)	2.750.576.538	(836.085.962)
b. Dài hạn	100.000.000	0	0	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	0	0	0
Cộng	46.888.990.015	(836.085.962)	13.390.847.310	(836.085.962)

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	0	917.301.325

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	0	0	0
- Các đối tượng khác	379.188.337	0	379.188.337	0
Cộng	1.482.164.277	0	879.188.337	0

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	14.635.660.131	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	79.083.775.698	(3.151.483.579)	120.651.380.872	(3.151.483.579)
- Công cụ, dụng cụ	2.590.669.124	0	1.447.651.729	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.678.691.426	0	154.075.147.604	0
- Thành phẩm	339.953.951.918	(2.209.499.552)	270.733.187.386	(1.469.550.939)
- Hàng hoá	123.547.738.962	(3.795.123.179)	170.522.568.101	(4.084.463.613)
- Hàng gửi bán	352.538.902.549	0	336.839.266.184	0
Cộng	999.029.389.808	(9.156.106.310)	1.054.269.201.876	(8.705.498.131)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm cuối năm là 558.103.250.000 đồng.

07. Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối năm Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm	0	0
- Xây dựng cơ bản	0	60.819.749.684
+ Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô	0	50.847.411.709
+ Showroom tại thành phố Hồ Chí Minh	0	9.694.188.365
+ Dự án khác	0	278.149.610
Cộng	0	60.819.749.684

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	182.528.250.259	146.483.166.806	22.861.703.220	1.327.680.240	4.048.180.728	357.248.981.253
- Mua trong năm	142.400.000	163.680.000	570.090.909	44.800.000	0	920.970.909
- Đầu tư XD CB hoàn thành	60.255.533.081	596.306.000	1.758.646.908	0	0	62.610.485.989
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(347.212.411)	0	0	(347.212.411)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	242.926.183.340	147.243.152.806	24.843.228.626	1.372.480.240	4.048.180.728	420.433.225.740
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	61.687.058.330	50.397.631.169	13.248.370.378	1.198.279.240	4.048.180.728	130.579.519.845
- Khấu hao trong năm	7.518.175.299	7.962.019.960	1.602.825.516	77.439.044	0	17.160.459.819
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(29.415.198)	0	0	(29.415.198)
<i>Số dư cuối năm</i>	69.205.233.629	58.359.651.129	14.821.780.696	1.275.718.284	4.048.180.728	147.710.564.466
III. Giá trị còn lại						

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Tại ngày đầu năm	120.841.191.929	96.085.535.637	9.613.332.842	129.401.000	0	226.669.461.408
2. Tại ngày cuối năm	173.720.949.711	88.883.501.677	10.021.447.930	96.761.956	0	272.722.661.274

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 58.107.980.374 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 152.819.234.798 đồng và 104.141.225.675 đồng đã được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>165.939.000</i>	<i>50.585.939.000</i>
- Mua trong năm	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>165.939.000</i>	<i>50.585.939.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>0</i>	<i>101.772.334</i>	<i>101.772.334</i>
- Khấu hao trong năm	0	25.666.668	25.666.668
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>0</i>	<i>127.439.002</i>	<i>127.439.002</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>64.166.666</i>	<i>50.484.166.666</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>38.499.998</i>	<i>50.458.499.998</i>

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp, huyện Hóc Môn và phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

10. Chi phí trả trước

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	8.240.931.866	6.127.654.566
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	437.255.173	43.467.403
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	6.297.582.731	4.838.651.251
- Các khoản khác	1.506.093.962	1.245.535.912
b. Dài hạn	55.910.750.076	20.696.085.289
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.458.055.523	2.859.865.725
- Chi phí thuê văn phòng (*)	35.849.545.455	0
- Chi phí sửa chữa	2.623.491.941	2.490.585.744
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	13.269.123.930	13.686.354.022
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.710.533.227	1.659.279.798
Cộng	64.151.681.942	26.823.739.855

(*): Trong năm, Công ty ký kết hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HDTVP với Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng – CONINCO về việc thuê một phần diện tích tại tòa nhà CONINCO Tower, số 4 phố Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn cho thuê là 50 năm kể từ ngày Công ty được bàn giao mặt bằng thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	944.556.027.207	944.556.027.207	1.296.607.352.605	1.502.098.878.612	739.064.501.200	739.064.501.200
- Vay ngắn hạn	623.369.827.207	623.369.827.207	1.135.378.010.706	1.101.639.302.713	657.108.535.200	657.108.535.200
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	323.669.443.860	323.669.443.860	509.638.969.915	464.807.905.519	368.500.508.256	368.500.508.256
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh ^(b)	161.408.208.466	161.408.208.466	218.812.697.464	257.611.422.445	122.609.483.485	122.609.483.485
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ^(c)	103.891.172.681	103.891.172.681	211.414.057.552	249.411.969.765	65.893.260.468	65.893.260.468

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.009.329.000	12.009.329.000	0	12.009.329.000	0	0
+ Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Minh Khai	22.391.673.200	22.391.673.200	0	22.391.673.200	0	0
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^(d)	0	0	7.683.416.805	0	7.683.416.805	7.683.416.805
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội ^(e)	0	0	187.828.868.970	95.407.002.784	92.421.866.186	92.421.866.186
- Vay đối tượng khác	297.744.650.000	297.744.650.000	128.287.981.899	367.855.705.899	58.176.926.000	58.176.926.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát	17.492.700.000	17.492.700.000	0	17.492.700.000	0	0
+ Công ty TNHH Hoá chất Sơn Thăng Long	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0	0
+ Ông Bùi Văn Hữu ⁽¹⁾	73.650.000.000	73.650.000.000	0	25.987.489.000	47.662.511.000	47.662.511.000
+ Ông Bùi Quốc Công ⁽²⁾	11.000.000.000	11.000.000.000	6.960.000.000	11.498.735.000	6.461.265.000	6.461.265.000
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê ⁽³⁾	66.927.000.000	66.927.000.000	0	62.873.850.000	4.053.150.000	4.053.150.000
+ Bà Vũ Thúy Vân ⁽⁴⁾	39.832.130.000	39.832.130.000	0	39.832.130.000	0	0
+ Các đối tượng	87.342.820.000	87.342.820.000	121.327.981.899	208.670.801.899	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
khác ^(f)					
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	23.441.550.000	23.441.550.000	32.941.360.000	32.603.870.000	23.779.040.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.310.000.000	3.310.000.000	0	3.310.000.000	0
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Chi nhánh Hai Bà Trưng ^(h)					
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	9.131.550.000	9.131.550.000	0	9.131.550.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội ⁽¹⁾	0	0	21.941.360.000	9.162.320.000	12.779.040.000	12.779.040.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	68.364.312.500	68.364.312.500	139.903.542.500	139.584.152.500	68.683.702.500	68.683.702.500
Từ 1 năm đến 5 năm	58.526.200.000	58.526.200.000	60.278.480.000	69.467.560.000	49.337.120.000	49.337.120.000
- Vay ngân hàng	58.526.200.000	58.526.200.000	60.278.480.000	69.467.560.000	49.337.120.000	49.337.120.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000	0	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Chi nhánh Hai Bà Trưng ^(b)						

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Nam Hà Nội ⁽¹⁾	0	0	60.278.480.000	21.941.360.000	38.337.120.000	38.337.120.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	36.526.200.000	36.526.200.000	0	36.526.200.000	0	0
Trên 5 năm	9.838.112.500	9.838.112.500	79.625.062.500	70.116.592.500	19.346.582.500	19.346.582.500
- Vay ngân hàng	9.838.112.500	9.838.112.500	79.625.062.500	70.116.592.500	19.346.582.500	19.346.582.500
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	9.838.112.500	9.838.112.500	0	9.838.112.500	0	0
+ Ngân hàng TMCP Việt	0	0	79.625.062.500	60.278.480.000	19.346.582.500	19.346.582.500

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nam Thịnh						
Vượng - Nam						
Hà Nội ⁽¹⁾						
- Vay đối tượng khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	1.012.920.339.707	1.012.920.339.707	1.436.510.895.105	1.641.683.031.112	807.748.203.700	807.748.203.700

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi suất 9%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.

(b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 8,5%/năm đến 9%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.

(c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.

(d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với lãi suất 9,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B Phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (e) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 9,5%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (f) Khoản vay ngắn hạn cá nhân với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%/năm và được đảm bảo bằng tín chấp.
- (g) Khoản vay ông Bùi Quốc Công theo hợp đồng vay vốn số 09/2019/TMT-VVTN ngày 22/02/2019. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Lãi vay trả sau mỗi 03 tháng kể từ ngày cho vay. Trường hợp đến kỳ trả lãi ông Bùi Quốc Công không nhận tiền lãi thì tiền lãi sẽ nhập gốc và tính vào kỳ tiếp theo.
- (h) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT_TMT tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10,75%/năm.
- (i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng vay sau:
- Khoản vay theo hợp đồng số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 với mục đích tái tài trợ khoản vay đầu tư xây dựng showroom và tổng kho Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 06 năm. Lãi suất vay trong năm 11,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai.
 - Khoản vay theo hợp đồng số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm. Lãi suất vay trong năm 11,6%/năm.
 - Khoản vay theo hợp đồng số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 với mục đích mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay trong năm 11,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	272.627.650.434	272.627.650.434	133.075.471.182	133.075.471.182
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co., Ltd	36.293.232.768	36.293.232.768	99.362.852	99.362.852
- Sinotruck Import & Export Co., Ltd	153.795.157.673	153.795.157.673	0	0
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co., Ltd	12.195.750.000	12.195.750.000	12.201.000.000	12.201.000.000
- Shandong Kama Automobile Manufacturing Co., Ltd	705.440.974	705.440.974	19.426.548.400	19.426.548.400
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	8.938.283.452	8.938.283.452	15.324.226.156	15.324.226.156
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	15.311.094.504	15.311.094.504	17.125.042.710	17.125.042.710
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	45.388.691.063	45.388.691.063	68.899.291.064	68.899.291.064
b. Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	272.627.650.434	272.627.650.434	133.075.471.182	133.075.471.182

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	0	0	13.194.444.353	13.194.444.353

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	13.810.108.314	11.150.466.350	0	287.489
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	90.648.976.646	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	32.218.855	0	0	32.218.855
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.454.900.914	1.856.216.267	1.140.563.545	0	2.170.553.636
- Thuế thu nhập cá nhân	33.399.691	0	2.070.135.165	1.965.990.734	0	70.744.740
- Thuế tài nguyên	0	310.000	4.110.000	3.955.000	0	465.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.161.090.000	2.398.503.600	3.559.593.600	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản khác	0	2.975.723.049	1.511.723.255	5.808.479.584	1.321.033.280	0
Cộng	33.399.691	19.402.132.277	109.672.350.138	128.087.846.284	1.321.033.280	2.274.269.720

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	6.652.838.223	8.193.361.087
- Chi phí lãi vay trích trước	1.760.660.452	2.718.909.654
- Chi phí vận chuyển	2.374.340.569	1.569.150.371
- Chi phí chính sách bán hàng	0	2.025.766.000
- Các khoản trích trước khác	2.517.837.202	1.879.535.062
b. Dài hạn	0	0
Cộng	6.652.838.223	8.193.361.087

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	5.277.383.612	10.220.038.155
- Kinh phí công đoàn	2.870.346.208	7.137.627.208
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	1.340.761.104
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.407.037.404	1.741.649.843
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Các đối tượng khác	1.213.113.031	547.725.470
b. Dài hạn	16.010.400.000	16.610.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.000.000.000	16.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
Cộng	21.287.783.612	26.830.438.155

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	15.921.736.092	28.282.945.777	409.244.446.109
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	2.768.257.106	2.768.257.106
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	0	0	0
Cổ tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	15.921.736.092	31.051.202.883	412.012.703.215

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số dư đầu năm nay

Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm nay	0	0	0	0	0	3.890.416.626	3.890.416.626
Phân phối lợi nhuận năm 2017, 2018	0	0	0	0	300.110.759	(600.221.518)	(300.110.759)
Số dư cuối năm nay	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00	123.057.040.000 0	33,00
+ Ông Lê Tiến Phan	18.974.610.000	5,09	18.974.610.000	5,09
+ Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41	38.828.490.000	10,41
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	24.834.350.000	6,66	0	0
+ Các đối tượng khác	167.182.310.000	44,84	192.016.660.000 0	51,5
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	10.652,77	10.194,50
- EUR	EUR	119,77	147,83
Tài sản nhận giữ hộ			
- Xe ô tô tải nhận giữ hộ	Xe	169	134
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.169.734.400	11.169.734.400

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	106.307.028.649	85.172.364.616
- Doanh thu bán thành phẩm	1.246.384.967.542	1.168.613.939.452
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.793.168	324.680.115
Cộng	1.352.798.789.359	1.254.110.984.183

Trong đó:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan trước thời điểm không còn là bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	440.125.393	219.868.925.182

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	2.727.273
Cộng	0	2.727.273

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	113.182.131.051	85.440.252.725
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.181.650.485.086	1.012.279.695.202
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.601.816	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	450.608.179	7.195.239.539
Cộng	1.295.383.826.132	1.104.915.187.466

04. Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.939.392	4.749.025.764
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	4.132.914.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.227.972.125	424.610.522
- Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	122.183.560.049	62.172.640.000
- Doanh thu tài chính khác	395.226.596	0
Cộng	124.920.698.162	71.479.191.086

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	68.401.675.717	111.821.949.081
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	11.202.895.110
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.872.406.573	2.842.620.029
- Phí chuyển nhượng khoản đầu tư	0	269.857.188
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.591.959.986)	1.592.137.586
- Chi phí tài chính khác	0	82.410.000
Cộng	68.682.122.304	127.811.868.994

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	72.727.273
- Thu Yuchai Machinery Co., Ltd tiền bảo hành	1.305.841.884	0
- Tiền phạt thu được	78.376.333	0
- Các khoản khác	894.417.641	319.676.074
Cộng	2.278.635.858	392.403.347

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	83.251.758	0
- Chi phí dự án không thực hiện	544.369.428	2.100.246.822
- Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm nộp	1.586.892.372	3.899.120.692
- Các khoản khác	559.041.214	234.108.672
Cộng	2.773.554.772	6.233.476.186

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>51.019.243.111</i>	<i>42.093.265.993</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	23.936.425.500	22.805.453.193
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.992.674.548	3.671.723.416
- Thuế, phí và lệ phí	2.365.451.800	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.848.327.002	10.823.513.042
- Chi phí dự phòng	602.975.940	(3.000.500.000)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.273.388.321	7.793.076.342
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>56.392.744.167</i>	<i>40.710.586.975</i>
- Chi phí nhân viên	8.303.697.521	9.874.060.417
- Chi phí bảo hành, khuyến mại	8.311.994.140	1.511.092.946
- Chi phí trả cho nhân viên của đại lý	9.477.591.000	2.840.062.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.849.051.718	25.384.406.006
- Chi phí khấu hao TSCĐ	129.589.188	55.036.016
- Chi phí khác	5.320.820.600	1.045.929.590
Cộng	107.411.987.278	82.803.852.968

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.856.216.267	1.447.208.623
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.856.216.267	1.447.208.623

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.890.416.626	2.768.257.106
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.890.416.626	2.768.257.106
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	300.110.759
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	105	67

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.890.416.626	2.768.257.106
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở	3.890.416.626	2.768.257.106

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hữu cổ phiếu phổ thông

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	0	300.110.759
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	0	0
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	36.877.980	36.877.980
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	105	67

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.136.671.913.967	442.048.959.630
- Chi phí nhân công	50.632.676.982	72.892.638.706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.614.266.516	16.899.981.354
- Chi phí trả cho nhân viên đại lý	9.477.591.000	2.840.062.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.426.274.572	46.083.621.735
- Chi phí khác	28.281.240.424	13.016.032.852
Cộng	1.280.103.963.461	593.781.296.277

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Phụ trách phòng Tài chính Kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	0	121.000.000.000
- Trả nợ vay ngắn hạn	25.987.489.000	74.670.000.000
- Chi phí đi vay	0	4.086.118.886
- Trả lãi cho vay vốn	2.554.562.909	0
Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	6.960.000.000	30.358.000.000
- Trả nợ vay ngắn hạn	11.498.735.000	19.358.000.000
- Lãi cho vay vốn	0	332.816.986
Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Ủy viên HĐQT		
- Trả nợ vay ngắn hạn	62.873.850.000	0

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47.662.511.000	73.650.000.000
Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.461.265.000	11.000.000.000
Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Ủy viên HĐQT		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.053.150.000	66.927.000.000
Cộng nợ phải trả	58.176.926.000	151.577.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	3.178.813.000	4.915.746.000
Cộng	3.178.813.000	4.915.746.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Công ty con đến ngày 30/12/2019
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Công ty liên kết đến ngày 30/12/2019
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	Ông Bùi Văn Hữu là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 đến ngày 10/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội	Cùng Chủ tịch HĐQT đến ngày 06/01/2019

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan đến thời điểm không còn là bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	440.125.393	219.868.925.182
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	0	52.382.260.882
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	67.508.164	0
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	372.617.229	91.012.391.576
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	0	76.474.272.724
Mua hàng hóa, dịch vụ	14.177.840.232	40.978.055.042
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	0	10.082.041.251
- Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	14.177.840.232	30.896.013.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	4.132.914.800
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	0	4.132.914.800
Chiết khấu thanh toán	0	3.533.191.564
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	0	3.533.191.564
Góp vốn bằng tài sản	0	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	0	3.000.000.000
Chuyển nhượng tài sản	0	4.012.244.545
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	0	4.012.244.545

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		<i>100.470.795.823</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	Không áp dụng	54.768.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Không áp dụng	2.271.089.700
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Không áp dụng	43.431.206.123
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		<i>1.340.632.524</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Không áp dụng	423.331.199
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Không áp dụng	917.301.325
Cộng nợ phải thu	Không áp dụng	101.811.428.347
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		<i>13.194.444.353</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Không áp dụng	2.297.064.083
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Không áp dụng	10.897.380.270
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		<i>17.045.689.244</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Không áp dụng	17.045.689.244
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>		<i>1.193.924.373</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Không áp dụng	1.193.924.373
<i>Phải trả dài hạn khác</i>		<i>300.000.000</i>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Không áp dụng	300.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng nợ phải trả	<u>Không áp dụng</u>	<u>31.734.057.970</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô;
- Lĩnh vực khác: Xây dựng công trình giao thông, dịch vụ, đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm nay		Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng
		Đơn vị tính: VND			
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.246.384.967.542	106.307.028.649	122.290.353.217	1.474.982.349.408
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0
-	Chi phí phân bổ	1.328.590.658.611	125.676.561.605	14.473.577.385	1.468.740.797.601
-	Lợi nhuận từ hoạt động KD	(82.205.691.069)	(19.369.532.956)	107.816.775.832	6.241.551.807
-	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	40.072.898.539	3.417.909.301	3.433.539	43.494.241.379
-	Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	22.105.062.253	1.885.391.390	1.894.013	23.992.347.656
Số dư tại ngày 31/12/2019					
-	Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.395.129.827.161	176.055.122.673	7.509.093.500	1.578.694.043.334
-	Tài sản không phân bổ				11.934.130.858
Tổng tài sản		1.395.129.827.161	176.055.122.673	7.509.093.500	1.590.628.174.192
-	Nợ phải trả bộ phận	1.082.439.811.666	92.323.770.798	92.745.965	1.174.856.328.429
-	Nợ phải trả không phân bổ				168.849.818

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng
	1.082.439.811.666	92.323.770.798	92.745.965	1.175.025.178.247
Tổng nợ phải trả				
Năm trước				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.168.611.212.179	85.172.364.616	66.630.234.915	1.320.413.811.710
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	-
Chi phí phân bổ	1.201.059.347.530	98.674.743.079	10.623.182.533	1.310.357.273.142
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(32.448.135.351)	(13.502.378.463)	56.007.052.382	10.056.538.568
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	9.595.927.298	699.382.226	2.666.070	10.297.975.594
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	18.439.373.981	1.343.921.231	5.123.076	19.788.418.288
- Số dư tại ngày 31/12/2018				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.407.231.266.975	228.752.750.005	48.399.977.430	1.684.383.994.410
- Tài sản không phân bổ				10.059.724.116

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Lĩnh vực khác	Cộng
- Tổng tài sản	1.407.231.266.975	228.752.750.005	48.399.977.430	1.694.443.718.526
- Nợ phải trả bộ phận	1.192.806.013.527	86.935.561.241	331.401.484	1.280.072.976.252
Nợ phải trả không phân bổ				2.358.039.059
- Tổng nợ phải trả	1.192.806.013.527	86.935.561.241	331.401.484	1.282.431.015.311
-				
-				
-				
-				

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.584.143.995	0	9.709.724.116	0	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.127.431.625	(1.482.164.277)	201.058.776.189	(879.188.337)	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	0	0	0	0	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350.000.000	0	350.000.000	0	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	1.073.530	(646.030)	1.073.530	(589.030)	(*)	(*)
Cộng	159.062.649.150	(1.482.810.307)	211.119.573.835	(879.777.367)		

Giá trị sổ sách

Giá trị hợp lý

Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý
Nợ phải trả tại chính		
Phải trả cho người bán	272.627.650.434	133.075.471.182 (*)
Vay và nợ	807.748.203.700	1.012.920.339.707 (*)
Chi phí phải trả	6.652.838.223	8.193.361.087 (*)
Các khoản phải trả khác	2.417.437.404	1.752.049.843 (*)
Cộng	1.089.446.129.761	1.155.941.221.819

(*): Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09, V.10 và V.12). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 165.490.064.583 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2019.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	272.627.650.434	0	0	272.627.650.434
Vay và nợ	739.064.501.200	49.337.120.000	19.346.582.500	807.748.203.700
Chi phí phải trả	6.652.838.223	0	0	6.652.838.223
Các khoản phải trả khác	2.407.037.404	10.400.000	0	2.417.437.404
Cộng	1.020.752.027.261	49.347.520.000	19.346.582.500	1.089.446.129.761
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	426.334.578.333	0	0	426.334.578.333
Vay và nợ	1.548.245.573.468	72.058.000.000	12.523.600.000	1.632.827.173.468
Chi phí phải trả	8.906.837.137	0	0	8.906.837.137
Các khoản phải trả khác	2.773.265.055	10.400.000	0	2.783.665.055
Cộng	1.986.260.253.993	72.068.400.000	12.523.600.000	2.070.852.253.993

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Riêng Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày bổ sung trên Báo cáo kết quả kinh doanh do năm nay Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất, do đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không còn Công ty con.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT TP Hồ Chí Minh
- <http://www.tmt-vietnam.com>
- Lưu; VPCT, HĐQT, BKS

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hữu